

**THÔNG TƯ**

**SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ NỘI DUNG CỦA THÔNG TƯ SỐ 03/2016/TT-BNNPTNT NGÀY 21/4/2016 CỦA BỘ TRƯỞNG BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN VỀ BAN HÀNH DANH MỤC THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT ĐƯỢC PHÉP SỬ DỤNG, CẤM SỬ DỤNG TẠI VIỆT NAM; CÔNG BỐ MÃ HS ĐỐI VỚI THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT ĐƯỢC PHÉP SỬ DỤNG, CẤM SỬ DỤNG TẠI VIỆT NAM.**

*Căn cứ Nghị định số 15/2017/NĐ-CP ngày 17 tháng 02 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;*

*Căn cứ Luật Bảo vệ và kiểm dịch thực vật ngày 25 tháng 11 năm 2013;*

*Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Bảo vệ thực vật;*

*Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành Thông tư sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Thông tư số 03/2016/TT-BNNPTNT ngày 21 tháng 4 năm 2016 về ban hành Danh mục thuốc bảo vệ thực vật được phép sử dụng, cấm sử dụng tại Việt Nam; công bố mã HS đối với thuốc bảo vệ thực vật được phép sử dụng, cấm sử dụng tại Việt Nam.*

**Điều 1.** Sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Thông tư số 03/2016/TT-BNNPTNT ngày 21 tháng 4 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về ban hành Danh mục thuốc bảo vệ thực vật được phép sử dụng, cấm sử dụng ở Việt Nam; công bố mã HS đối với thuốc bảo vệ thực vật được phép sử dụng, cấm sử dụng ở Việt Nam, gồm:

1. Sửa đổi tên tổ chức xin đăng ký; tên thương phẩm và dạng thuốc; đơn vị tính và hàm lượng hoạt chất thuốc bảo vệ thực vật (Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này), bao gồm:

- a) Sửa đổi tên tổ chức xin đăng ký: 46 trường hợp;
- b) Sửa đổi tên thương phẩm và dạng thuốc: 03 trường hợp;
- c) Sửa đổi đơn vị tính, hàm lượng hoạt chất: 05 trường hợp.

2. Các thuốc bảo vệ thực vật đăng ký chính thức vào Danh mục thuốc bảo vệ thực vật được phép sử dụng tại Việt Nam (Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này), bao gồm:

- a) Thuốc trừ sâu: 2 hoạt chất, 2 tên thương phẩm;
- b) Thuốc trừ bệnh: 3 hoạt chất, 3 tên thương phẩm;
- c) Thuốc trừ cỏ: 2 hoạt chất với 2 tên thương phẩm;
- d) Thuốc trừ chuột: 1 hoạt chất, 1 tên thương phẩm;
- đ) Thuốc điều hòa sinh trưởng: 1 hoạt chất, 1 tên thương phẩm.

3. Các thuốc bảo vệ thực vật đăng ký bổ sung vào Danh mục thuốc bảo vệ thực vật được phép sử dụng tại Việt Nam (Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này), bao gồm:

- a) Thuốc trừ sâu: 65 loại thuốc;

- b) Thuốc trừ bệnh: 76 loại thuốc;
- c) Thuốc trừ cỏ: 09 loại thuốc;
- d) Thuốc điều hòa sinh trưởng: 1 loại thuốc;
- đ) Thuốc trừ ốc: 6 loại thuốc;
- e) Thuốc trừ chuột: 1 loại thuốc;
- g) Thuốc trừ mối: 1 loại thuốc;
- h) Thuốc khử trùng kho: 1 loại thuốc.

## **Điều 2. Hiệu lực thi hành**

Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 25 tháng 4 năm 2017.

## **Điều 3. Trách nhiệm thi hành**

Cục trưởng Cục Bảo vệ thực vật, Thủ trưởng các đơn vị thuộc Bộ, Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn các tỉnh, Thành phố trực thuộc trung ương và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này./.

**KT. BỘ TRƯỞNG  
THỨ TRƯỞNG**

### **Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- Văn phòng Chính phủ;
- Lãnh đạo Bộ;
- Công báo Chính phủ;
- Website Chính phủ;
- Website Bộ NN và PTNT;
- Cục Kiểm tra văn bản Bộ Tư pháp;
- Các Bộ, Cơ quan ngang Bộ liên quan;
- Tổng Cục Hải quan;
- Chi cục BVTV các tỉnh, TP trực thuộc TW;
- Các đơn vị thuộc Bộ;
- Lưu: VT, BVTV.

**Lê Quốc Doanh**

## **PHỤ LỤC I**

**SỬA ĐỔI TÊN TỔ CHỨC XIN ĐĂNG KÝ, TÊN THƯƠNG PHẨM, DẠNG THUỐC, ĐƠN VỊ TÍNH VÀ HÀM LƯỢNG HOẠT CHẤT**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 06 /2017/TT-BNNPTNT ngày 08 tháng 3 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn).*

### **1. Sửa đổi tên tổ chức xin đăng ký**

| <b>TT</b> | <b>Tên thương phẩm</b> | <b>Tên hoạt chất</b>     | <b>Vị trí tại Thông tư số 03/2016/TT-BNNPTNT ngày 21 tháng 4 năm 2016</b> | <b>Đã quy định tại Thông tư số 03/2016/TT-BNNPTNT ngày 21 tháng 4 năm 2016</b> | <b>Sửa đổi lại</b> |
|-----------|------------------------|--------------------------|---------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------|--------------------|
| 1.        | Actatac 300EC,         | Alpha-cypermethrin 30g/l | Số thứ tự 187, trang 42                                                   | Công ty CP Vật tư NN Hoàng                                                     | Công ty CP Quốc tế |

|    |                                        |                                                                                                                                                        |                                       |                                              |                                             |
|----|----------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------|----------------------------------------------|---------------------------------------------|
|    | 600EC                                  | (30g/l) +<br>Profenofos 270g/l<br>(570g/l)                                                                                                             |                                       | Nông                                         | Agritech Hoa<br>kỳ                          |
| 2. | Aramectin<br>250EC,<br>300EC,<br>400EC | Abamectin 5g/l<br>(5g/l), (5g/l) +<br>Petroleum oil<br>245g/l (295g/l),<br>(395g/l)                                                                    | Số thứ tự 92,<br>trang 28             | Công ty CP Vật<br>tư NN Hoàng<br>Nông        | Công ty CP<br>Quốc tế<br>Agritech Hoa<br>kỳ |
| 3. | Atimecusa<br>20WP, 36EC,<br>54EC       | Abamectin 2g/kg<br>(35.5g/l), (53g/l) +<br><i>Bacillus</i><br><i>thuringiensis</i> var.<br><i>kurstaki</i> 18g/kg<br>(0.5g/l), (1g/l)                  | Số thứ tự 18,<br>trang 18             | Công ty CP Vật<br>tư NN Hoàng<br>Nông        | Công ty CP<br>Quốc tế<br>Agritech Hoa<br>kỳ |
| 4. | Baba-X<br>15WP                         | Paclobutrazol                                                                                                                                          | Hàng 5 từ trên<br>xuống, trang<br>311 | Công ty TNHH<br>SX phân bón<br>hoá sinh RVAC | Công ty TNHH<br>SX và TM<br>RVAC            |
| 5. | Bactecide<br>20SL, 60WP                | Kasugamycin                                                                                                                                            | Hàng 4 từ trên<br>xuống, trang<br>217 | Công ty CP Vật<br>tư NN Hoàng<br>Nông        | Công ty CP<br>Quốc tế<br>Agritech Hoa<br>kỳ |
| 6. | Bimstar<br>800WP,<br>850WP,<br>888WP   | Difenoconazole<br>5g/kg (5g/kg)<br>(8g/kg) +<br>Isoprothiolane<br>295g/kg (295g/kg)<br>(300g/kg) +<br>Tricyclazole<br>500g/kg (550g/kg)<br>(580g/kg)   | Số thứ tự 250,<br>trang 191           | Công ty CP Vật<br>tư NN Hoàng<br>Nông        | Công ty CP<br>Quốc tế<br>Agritech Hoa<br>kỳ |
| 7. | Bowing<br>666EC,<br>747EC,<br>777EC    | Alpha-<br>cypermethrin 40g/l<br>(40g/l), (40g/l) +<br>Chlorpyrifos Ethyl<br>400g/l (410g/l),<br>(437g/l) +<br>Dimethoate 226g/l,<br>(297g/l), (300g/l) | Số thứ tự 168,<br>trang 39            | Công ty CP Vật<br>tư NN Hoàng<br>Nông        | Công ty CP<br>Quốc tế<br>Agritech Hoa<br>kỳ |
| 8. | Cochet<br>200WP                        | Acetochlor                                                                                                                                             | Hàng 7 từ trên<br>xuống, trang<br>259 | Công ty TNHH<br>Bằng Long                    | Công ty CP<br>Nông dược<br>Nhật Thành       |
| 9. | Cotoc 555EC,<br>668EC,<br>700EC        | Abamectin 25g/l<br>(36g/l), (25g/l) +<br>Chlorpyrifos Ethyl<br>505g/l (568g/l),                                                                        | Số thứ tự 30,<br>trang 20             | Công ty CP Vật<br>tư NN Hoàng<br>Nông        | Công ty CP<br>Quốc tế<br>Agritech Hoa<br>kỳ |

|     |                                                                                                                          |                                                                                                                                                                                                                                                                                  |                                 |                                 |                                        |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|----------------------------------------|
|     |                                                                                                                          | (605g/l) + Lambda-cyhalothrin 25g/l (64g/l), (70g/l)                                                                                                                                                                                                                             |                                 |                                 |                                        |
| 10. | Dove 80WP                                                                                                                | Mancozeb                                                                                                                                                                                                                                                                         | Hàng 3 từ trên xuống, trang 223 | Công ty TNHH ADC                | Công ty TNHH Nông nghiệp Mặt Trời Vàng |
| 11. | Dupont <sup>TM</sup> Benevia <sup>®</sup> 100 OD                                                                         | Cyantraniliprole                                                                                                                                                                                                                                                                 | Số thứ tự 463, trang 83         | Công ty TNHH Syngenta Việt Nam  | Công ty TNHH Du Pont Việt Nam          |
| 12. | Emacinmec<br>10.1EC,<br>20.1EC,<br>40.2EC,<br>55SG, 70SG,<br>75SC, 80EC,<br>100SC,<br>103SG,<br>63EC,<br>178SG,<br>200SG | Azadirachtin 0.1g/l (0.1g/l), (0.2g/l), (0.1g/kg), (0.1g/kg), (0.1g/l), (0.1g/l), (0.1g/kg), (0.1g/l) (0.1g/kg), (0.1g/kg) + Eamectin benzoate 10g/l (20g/l), (40g/l), (54.9g/kg), (69.9g/kg), (74.9g/l), (79.9g/l), (99.9g/l), (102.9g/kg), (62.9g/l), (177.9g/kg), (199.9g/kg) | Số thứ tự 198, trang 45         | Công ty CP Vật tư NN Hoàng Nông | Công ty CP Quốc tế Agritech Hoa kỳ     |
| 13. | Emalusa<br>10.2EC,<br>20.5EC,<br>35EC, 60SG,<br>50.5SG,<br>55EC, 70SG,<br>75EC,<br>150SG,<br>182SG,<br>250SG,<br>100EC   | Abamectin 0.2g/l (0.5g/l), (15g/l), (30g/kg), (0.5g/kg), (27.5g/l), (35g/kg), (35g/l), (100g/kg), (100g/kg), (150g/kg), (70g/l) + Eamectin benzoate 10g/l (20g/l), (20g/l), (30g/kg), (50g/kg), 27.5g/l (35g/kg), (40g/l), (50g/kg), (82g/kg), (100g/kg), (30g/l)                | Số thứ tự 43, trang 21          | Công ty CP Vật tư NN Hoàng Nông | Công ty CP Quốc tế Agritech Hoa kỳ     |
| 14. | Eamec<br>250EC,<br>400EC                                                                                                 | Eamectin benzoate 10g/l (5g/l) + Petroleum oil 240g/l (395g/l)                                                                                                                                                                                                                   | Số thứ tự 563, trang 114        | Công ty CP Vật tư NN Hoàng Nông | Công ty CP Quốc tế Agritech Hoa kỳ     |

|     |                                                                                                 |                                                                                                                                                                                                                                  |                                       |                                       |                                             |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------|---------------------------------------|---------------------------------------------|
| 15. | Exkalux<br>75SC,<br>210EC,<br>220SC,<br>260SC,<br>300EC,<br>310SC,<br>700WG,<br>777WG,<br>800WG | Deltamethrin 25g/l<br>(90g/l), (90g/l),<br>(90g/l), (110g/l),<br>(115g/l), (200g/kg),<br>(50g/kg), (5g/kg) +<br>Fipronil 50g/l (120<br>g/l), (130g/l),<br>(170g/l), (190g/l),<br>(195g/l), (500g/kg),<br>(727g/kg),<br>(795g/kg) | Số thứ tự 491,<br>trang 89            | Công ty CP Vật<br>tư NN Hoàng<br>Nông | Công ty CP<br>Quốc tế<br>Agritech Hoa<br>kỳ |
| 16. | Famirus<br>555WP,<br>605WP                                                                      | Pyrazosulfuron<br>Ethyl 40g/kg<br>(40g/kg) +<br>Quinclorac<br>515g/kg (565g/kg)                                                                                                                                                  | Số thứ tự 218,<br>trang 299           | Công ty CP Vật<br>tư NN Hoàng<br>Nông | Công ty CP<br>Quốc tế<br>Agritech Hoa<br>kỳ |
| 17. | Fiate 600SE,<br>666SE                                                                           | Difenoconazole<br>5g/l (6g/l) +<br>Propiconazole<br>165g/l (160g/l) +<br>Tricyclazole 430g/l<br>(500g/l)                                                                                                                         | Số thứ tự 269,<br>trang 195           | Công ty CP Vật<br>tư NN Hoàng<br>Nông | Công ty CP<br>Quốc tế<br>Agritech Hoa<br>kỳ |
| 18. | Funguran -<br>OH 50WP                                                                           | Copper Hydroxide                                                                                                                                                                                                                 | Hàng 5 từ trên<br>xuống, trang<br>183 | Spiess Urania<br>Agrochem<br>GmbH     | Agspec Asia<br>Pte Ltd.                     |
| 19. | Goldmectin<br>36EC, 42EC,<br>50EC, 60SC,<br>70SG, 100SG                                         | Abamectin 35.8g/l<br>(41.8g/l), (49.8g/l),<br>(59.9g/l), (69g/kg),<br>(99.9g/kg) +<br>Azadirachtin 0.2g/l<br>(0.2g/l, (0.2g/l),<br>(0.1g/l), (1g/kg),<br>(0.1g/kg)                                                               | Số thứ tự 11,<br>trang 17             | Công ty CP Vật<br>tư NN Hoàng<br>Nông | Công ty CP<br>Quốc tế<br>Agritech Hoa<br>kỳ |
| 20. | Gone super<br>350EC                                                                             | Difenoconazole<br>150g/l +<br>Propiconazole<br>50g/l +<br>Tebuconazole<br>150g/l                                                                                                                                                 | Số thứ tự 267,<br>trang 194           | Công ty TNHH<br>Sơn Thành             | Công ty TNHH<br>BMC                         |
| 21. | Greenstar<br>20EC, 20TB                                                                         | Gibberellic acid                                                                                                                                                                                                                 | Hàng 3 từ trên<br>xuống, trang<br>307 | Công ty CP Vật<br>tư NN Hoàng<br>Nông | Công ty CP<br>Quốc tế<br>Agritech Hoa<br>kỳ |
| 22. | Hoaneem<br>0.03EC,<br>0.15EC,                                                                   | Azadirachtin                                                                                                                                                                                                                     | Hàng 1 từ trên<br>xuống, trang 44     | Công ty CP Vật<br>tư NN Hoàng<br>Nông | Công ty CP<br>Quốc tế<br>Agritech Hoa       |

|     |                                                             |                                                                                                                                                         |                                 |                                     |                                           |
|-----|-------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------|-------------------------------------|-------------------------------------------|
|     | 0.3EC                                                       |                                                                                                                                                         |                                 |                                     | kỳ                                        |
| 23. | Impact 12.5 SC                                              | Flutriafol                                                                                                                                              | Hàng 6 từ dưới lên, trang 200   | Arysta LifeScience Vietnam Co., Ltd | FMC Agricultural Products Interational AG |
| 24. | Maxtatopgol 333SC, 350SC                                    | Azoxystrobin 190g/l (200g/l) + 143g/l (150g/l) Difenoconazole                                                                                           | Số thứ tự 21, trang 161         | Công ty CP Vật tư NN Hoàng Nông     | Công ty CP Quốc tế Agritech Hoa kỳ        |
| 25. | Mectinstar 10EC, 20EC, 50SG, 60SG, 90SC 110SG, 168SG, 208SG | Emamectin benzoate 9g/l(19g/l), (49g/kg), (89g/l), (59.9g/kg), (167g/kg), (207g/kg) + Matrine 1g/l (1g/l), (1g/kg), (1g/l), (0.1g/kg), (1g/kg), (1g/kg) | Số thứ tự 553, trang 113        | Công ty CP Vật tư NN Hoàng Nông     | Công ty CP Quốc tế Agritech Hoa kỳ        |
| 26. | Metalix 180AB, 200AB                                        | Metaldehyde                                                                                                                                             | Hàng 2 từ trên xuống, trang 317 | Công ty CP Vật tư NN Hoàng Nông     | Công ty CP Quốc tế Agritech Hoa kỳ        |
| 27. | Moclodan 300EC                                              | Alpha-cypermethrin 30g/l + Quinalphos 270g/l                                                                                                            | Số thứ tự 188, trang 42         | Công ty CP Vật tư NN Hoàng Nông     | Công ty CP Quốc tế Agritech Hoa kỳ        |
| 28. | Monttar 3 GR, 7.5EC, 20EC,40EC                              | Chlorpyrifos Methyl                                                                                                                                     | Hàng 7 từ trên xuống, trang 82  | Công ty CP Vật tư NN Hoàng Nông     | Công ty CP Quốc tế Agritech Hoa kỳ        |
| 29. | Navalilusa 3SL, 5SL, 5WP, 10WP                              | Validamycin                                                                                                                                             | Hàng 6 từ trên xuống, trang 255 | Công ty CP Vật tư NN Hoàng Nông     | Công ty CP Quốc tế Agritech Hoa kỳ        |
| 30. | Newrius 150WP, 155WP                                        | Metsulfuron methyl 25g/kg (7g/kg) + Pyrazosulfuron Ethyl 125g/kg (148g/kg)                                                                              | Số thứ tự 167, trang 289        | Công ty CP Vật tư NN Hoàng Nông     | Công ty CP Quốc tế Agritech Hoa kỳ        |
| 31. | Ningnastar 30SL, 40SL, 50WP,80SL,                           | Ningnanmycin                                                                                                                                            | Hàng 1 từ dưới lên, trang 229   | Công ty CP Vật tư NN Hoàng Nông     | Công ty CP Quốc tế Agritech Hoa kỳ        |

|     |                                                                                    |                                                                                                                                                          |                                       |                                                                      |                                                      |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------|----------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------|
|     | 100SL, 50SL,<br>60SL, 150SL                                                        |                                                                                                                                                          |                                       |                                                                      | kỳ                                                   |
| 32. | Obatop<br>100EC                                                                    | Metamifop                                                                                                                                                | Hàng 5 từ trên<br>xuống, trang<br>288 | Công ty CP<br>Tập đoàn Lộc<br>Trời                                   | Công ty TNHH<br>Liên Minh<br>Nông Nghiệp<br>Bền Vững |
| 33. | Phares 50SC                                                                        | Chromafenozide                                                                                                                                           | Hàng 6 từ trên<br>xuống, trang 83     | Văn phòng đại<br>diện Sojitz<br>Corporation tại<br>TP Hồ Chí<br>Minh | Sojitz<br>Corporation                                |
| 34. | Ritenon<br>150BR,<br>150GR                                                         | Rotenone 2g/kg +<br>Saponin 148g/kg                                                                                                                      | Số thứ tự 759,<br>trang 151           | Công ty CP Vật<br>tư NN Hoàng<br>Nông                                | Công ty CP<br>Quốc tế<br>Agritech Hoa<br>kỳ          |
| 35. | Rocketasia<br>650EC,<br>700EC,<br>720EC                                            | Alpha-<br>cypermethrin 40g/l,<br>(40g/l), (40g/l) +<br>Chlorpyrifos Ethyl<br>400g/l, (410g/l),<br>(420g/l) +<br>Fenobucarb 210g/l,<br>(250g/l), (260g/l) | Số thứ tự 170,<br>trang 40            | Công ty CP Vật<br>tư NN Hoàng<br>Nông                                | Công ty CP<br>Quốc tế<br>Agritech Hoa<br>kỳ          |
| 36. | Sakumec<br>0.36EC,<br>0.5EC                                                        | Matrine (dịch chiết<br>từ cây khổ sâm)                                                                                                                   | Hàng 3 từ trên<br>xuống, trang<br>141 | Công ty CP Vật<br>tư NN Hoàng<br>Nông                                | Công ty CP<br>Quốc tế<br>Agritech Hoa<br>kỳ          |
| 37. | Saponolusa<br>150BR,<br>150GR                                                      | Saponin                                                                                                                                                  | Hàng 2 từ trên<br>xuống, trang<br>324 | Công ty CP Vật<br>tư NN Hoàng<br>Nông                                | Công ty CP<br>Quốc tế<br>Agritech Hoa<br>kỳ          |
| 38. | Scogold<br>300EC,<br>479EC                                                         | Difenoconazole                                                                                                                                           | Hàng 1 từ dưới<br>lên, trang 141      | Công ty CP Vật<br>tư NN Hoàng<br>Nông                                | Công ty CP<br>Quốc tế<br>Agritech Hoa<br>kỳ          |
| 39. | Starrimec 5<br>WG, 10EC,<br>19EC, 40EC,<br>75EC, 80SC<br>105SG,<br>158SG,<br>198SG | Emamectin<br>benzoate                                                                                                                                    | Hàng 5 từ trên<br>xuống, trang<br>108 | Công ty CP Vật<br>tư NN Hoàng<br>Nông                                | Công ty CP<br>Quốc tế<br>Agritech Hoa<br>kỳ          |
| 40. | Stepguard<br>40TB, 50SP,<br>100SP,                                                 | <i>Streptomycin<br/>sulfate</i>                                                                                                                          | Hàng 4 từ dưới<br>lên, trang 242      | Công ty CP Vật<br>tư NN Hoàng<br>Nông                                | Công ty CP<br>Quốc tế<br>Agritech Hoa<br>kỳ          |

|     |                                                                              |                                                                                                                                                                                                                                                                            |                                   |                                       |                                             |
|-----|------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------|---------------------------------------|---------------------------------------------|
|     | 150TB,<br>180SP,<br>200TB,<br>250TB,<br>352SP,<br>444SP,<br>555SP            |                                                                                                                                                                                                                                                                            |                                   |                                       |                                             |
| 41. | Superbem<br>750WP,<br>850WP,<br>888WP                                        | Iprobenfos 25g/kg<br>(100g/kg), (88g/kg)<br>+ Tricyclazole<br>500g/kg (750g/kg),<br>(800g/kg)                                                                                                                                                                              | Số thứ tự 377,<br>trang 212       | Công ty CP Vật<br>tư NN Hoàng<br>Nông | Công ty CP<br>Quốc tế<br>Agritech Hoa<br>kỳ |
| 42. | Thiocron<br>75EC,<br>230SC,<br>288SC,<br>320EC,<br>333SC,<br>700WG,<br>810WG | Abamectin 15g/l<br>(5g/l), (5g/l),<br>(75g/l) (5g/l),<br>(100g/kg),<br>(100g/kg) +<br>Deltamethrin 15g/l<br>(105g/l), (140g/l),<br>(100g/l), (165g/l),<br>(150g/kg), (50g/kg)<br>+ Fipronil 45g/l<br>(120g/l), (143g/l),<br>(145g/l), (163g/l),<br>(450g/kg),<br>(600g/kg) | Số thứ tự 35,<br>trang 20         | Công ty CP Vật<br>tư NN Hoàng<br>Nông | Công ty CP<br>Quốc tế<br>Agritech Hoa<br>kỳ |
| 43. | Tiliasiasuper<br>400EC,<br>450EC,<br>500EC                                   | Difenoconazole<br>140g/l (140g/l)<br>(150g/l) +<br>Propiconazole<br>120g/l (120g/l),<br>(130g/l) +<br>Tebuconazole<br>140g/l (190g/l),<br>(220g/l)                                                                                                                         | Số thứ tự 268,<br>trang 195       | Công ty CP Vật<br>tư NN Hoàng<br>Nông | Công ty CP<br>Quốc tế<br>Agritech Hoa<br>kỳ |
| 44. | Tinero<br>36.1EC,<br>42.2EC,<br>54.2EC                                       | Abamectin 36g/l<br>(42g/l), (54g/l) +<br>Matrine 0.1g/l<br>(0.2g/l), (0.2g/l)                                                                                                                                                                                              | Số thứ tự 77,<br>trang 26         | Công ty CP Vật<br>tư NN Hoàng<br>Nông | Công ty CP<br>Quốc tế<br>Agritech Hoa<br>kỳ |
| 45. | Tineromec<br>1.8EC,<br>3.6EC,<br>4.2EC,<br>70WG                              | Abamectin                                                                                                                                                                                                                                                                  | Hàng 5 từ trên<br>xuống, trang 14 | Công ty CP Vật<br>tư NN Hoàng<br>Nông | Công ty CP<br>Quốc tế<br>Agritech Hoa<br>kỳ |
| 46. | Vantex                                                                       | Gamma-<br>cyhalothrin                                                                                                                                                                                                                                                      | Số thứ tự 656,<br>trang 129       | Arysta<br>LifeScience                 | FMC<br>Agricultural                         |

|  |      |  |  |                     |                             |
|--|------|--|--|---------------------|-----------------------------|
|  | 15CS |  |  | Vietnam<br>Co., Ltd | Products<br>Interational AG |
|--|------|--|--|---------------------|-----------------------------|

## 2. Sửa đổi tên thương phẩm, dạng thuốc

| TT | Tên hoạt chất | Vị trí tại Thông tư số 03/2016/TT-BNNPTNT ngày 21 tháng 4 năm 2016 | Đã quy định tại Thông tư số 03/2016/TT-BNNPTNT ngày 21 tháng 4 năm 2016 | Sửa đổi lại             |
|----|---------------|--------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------|-------------------------|
| 1. | Metalaxyl M   | Hàng 5 từ trên xuống, trang 328                                    | Subdue max 240SL                                                        | Subdue maxx 240SL       |
| 2. | Warfarin      | Hàng 7 từ dưới lên, trang 302                                      | Rasger 20 D                                                             | Rasger 20 DP            |
| 3. | Imidacloprid  | Hàng 1 từ trên xuống, trang 130                                    | Admire 050 EC, 200 OD                                                   | Confidor 050 EC, 200 OD |

## 3. Sửa đổi đơn vị tính, hàm lượng hoạt chất

| TT | Tên thương phẩm       | Tên đơn vị đăng ký             | Vị trí tại Thông tư số 03/2016/TT-BNNPTNT ngày 21 tháng 4 năm 2016 | Đã quy định tại Thông tư số 03/2016/TT-BNNPTNT ngày 21 tháng 4 năm 2016                        | Sửa đổi lại                                                                                     |
|----|-----------------------|--------------------------------|--------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1. | Sitto-nin 15BR, 15EC  | Công ty TNHH Sitto Việt Nam    | Số thứ tự 757, trang 151                                           | Rotenone 50g/kg (g/l) + Saponin 145g/kg (g/l)                                                  | Rotenone 5% (50 g/l) + Saponin 14.5% (145 g/l)                                                  |
| 2. | Acdino 350SC, 750WG   | Công ty TNHH Hoá Sinh Á Châu   | Số thứ tự 54, trang 164                                            | Azoxystrobin 200g/l (250g/kg) + Hexaconazole 100g/l (100g/kg) + Tebuconazole 20g/l (400g/kg)   | Azoxystrobin 200g/l (250g/kg) + Hexaconazole 100g/l (100g/kg) + Tebuconazole 50g/l (400g/kg)    |
| 3. | Daroral 500WP         | Công ty CP Nông dược Agriking  | Số thứ tự 133, trang 164                                           | Carbendazim 100 g/kg + Iprodione 400 g/kg                                                      | Carbendazim 400 g/kg + Iprodione 100 g/kg                                                       |
| 4. | Rocksai super 425WP   | Công ty TNHH Hóa Nông Lúa Vàng | Số thứ tự 528, trang 238                                           | Propiconazole 400g/kg + Tricyclazole 25g/kg                                                    | Propiconazole 25g/kg + Tricyclazole 400g/kg                                                     |
| 5. | Ricesilk 480SE, 700WP | Công ty TNHH Hóa Nông Lúa Vàng | Số thứ tự 139, trang 176                                           | Carbendazim 50 g/l (10g/kg) + Isoprothiolane 130 g/l (200g/kg) + Tricyclazole 300g/l (400g/kg) | Carbendazim 50 g/l (100g/kg) + Isoprothiolane 130 g/l (200g/kg) + Tricyclazole 300g/l (400g/kg) |

## PHỤ LỤC II

### CÁC LOẠI THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT ĐƯỢC ĐĂNG KÝ CHÍNH THỨC VÀO DANH MỤC THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT ĐƯỢC PHÉP SỬ DỤNG Ở VIỆT NAM

(Ban hành kèm theo Thông tư số 06 /2017/TT-BNNPTNT ngày 08 tháng 03 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn).

| TT                                   | MÃ HS | TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)    | TÊN HOẠT CHẤT NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)        | ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/ PEST) | TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT) |
|--------------------------------------|-------|---------------------------------|------------------------------------------------|----------------------------------|-------------------------------------|
| <b>1. Thuốc trừ sâu</b>              |       |                                 |                                                |                                  |                                     |
| 1.                                   | 3808  | Ang.clean 250SC                 | Fluacrypyrim                                   | Nhện gié/lúa                     | Công ty TNHH An Nông                |
| 2.                                   | 3808  | Ang-Sachray 700WP               | Nitenpyram 500 g/kg + Spiromesifen 200g/kg     | Rầy nâu/ lúa                     | Công ty TNHH An Nông                |
| <b>2. Thuốc trừ bệnh</b>             |       |                                 |                                                |                                  |                                     |
| 1.                                   | 3808  | Galoa 80EC                      | Ethylcin                                       | Bạc lá/ lúa                      | Công ty CP Enasa Việt Nam           |
| 2.                                   | 3808  | Luna Experience 400SC           | Fluopyram 200g/l + Tebuconazole 200g/l         | Lem lép hạt/ lúa                 | Bayer Vietnam Ltd (BVL)             |
| 3.                                   | 3808  | TT-Akazole 480SC                | Triflumizole                                   | Đạo ôn/ lúa                      | Công ty TNHH TM Tân Thành           |
| <b>3. Thuốc trừ cỏ</b>               |       |                                 |                                                |                                  |                                     |
| 1.                                   | 3808  | Calaris <sup>O</sup> Xtra 275SC | Atrazine 250g/l + Mesotrione 25g/l             | Cỏ/ ngô                          | Công ty TNHH Syngenta Việt Nam      |
| 2.                                   | 3808  | Farich 40SC                     | Nicosulfuron                                   | Cỏ/ ngô                          | Công ty CP Nông dược HAI            |
| <b>4. Thuốc trừ chuột</b>            |       |                                 |                                                |                                  |                                     |
| 1.                                   | 3808  | Dacu-M 0.386GR                  | Alkaloid (chiết xuất bằng nước từ cây lá ngón) | Chuột/ đồng ruộng                | Công ty CP Công nghệ Việt Hóa       |
| <b>5. Thuốc điều hòa sinh trưởng</b> |       |                                 |                                                |                                  |                                     |
| 1.                                   | 3808  | Biraintin 0.1SL                 | Forchlorfenuron                                | Kích thích sinh trưởng/ nhỏ      | Công ty CP Nông dược HAI            |

## PHỤ LỤC III

### CÁC LOẠI THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT ĐƯỢC ĐĂNG KÝ BỔ SUNG VÀO DANH MỤC THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT ĐƯỢC PHÉP SỬ DỤNG Ở VIỆT NAM

(Ban hành kèm theo Thông tư số 06 /2017/TT-BNNPTNT ngày 08 tháng 03 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn).

| TT                      | MÃ HS | TÊN THƯƠNG PHẨM<br>(TRADE NAME) | TÊN HOẠT CHẤT NGUYÊN LIỆU<br>(COMMON NAME)         | ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ<br>(CROP/ PEST)                            | TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ<br>(APPLICANT) |
|-------------------------|-------|---------------------------------|----------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------|----------------------------------------|
| <b>1. Thuốc trừ sâu</b> |       |                                 |                                                    |                                                                |                                        |
| 1.                      | 3808  | W-ram 600WP                     | Nitenpyram                                         | Rầy nâu/ lúa                                                   | Công ty TNHH MTV BVTV Omega            |
| 2.                      | 3808  | Alantic 140WP                   | Chlorfluazuron 100g/kg + Emamectin benzoate 40g/kg | Nhện gié/ lúa                                                  | Công ty TNHH Nam Bộ                    |
| 3.                      | 3808  | Alex 20SC                       | Chlorfenapyr                                       | Nhện gié/ lúa                                                  | Công ty TNHH Hóa sinh Á Châu           |
| 4.                      | 3808  | Anboom 40EC                     | Chlorpyrifos Ethyl                                 | Sâu đục ngọn/ điều; rệp sáp/ sắn                               | Công ty CP Tập đoàn Lộc Trời           |
| 5.                      | 3808  | Applaud 25WP                    | Buprofezin                                         | Rầy nâu/ lúa                                                   | Nihon Nohyaku Co., Ltd.                |
| 6.                      | 3808  | Assassain 300EC                 | Pyriproxyfen 50g/l + Quinalphos 250g/l             | Sâu cuốn lá/ lúa, sâu khoang/ lạc, sâu xanh da láng/ đậu tương | Công ty TNHH An Nông                   |
| 7.                      | 3808  | Atabron 50EC                    | Chlorfluazuron                                     | Sâu xanh da láng/đậu tương                                     | Sumitomo Corporation Vietnam LLC.      |
| 8.                      | 3808  | Bạch hổ 150SC                   | Chlorfenapyr 100g/l + Emamectin benzoate 50g/l     | Sâu cuốn lá/ lúa, sâu xanh da láng/ lạc                        | Công ty TNHH TM và SX Ngọc Yên         |
| 9.                      | 3808  | Basitox 5GR                     | Diazinon                                           | Tuyến trùng/hồ tiêu                                            | Công ty CP VT BVTV I TW                |
| 10.                     | 3808  | Big one 650WP                   | Chlorpyrifos Ethyl 400g/kg + Pymetrozine 250g/kg   | Rầy nâu/ lúa                                                   | Công ty CP XNK Thọ Khang               |
| 11.                     | 3808  | Biggun 700WP                    | Buprofezin 200g/kg + Pymetrozine 500g/kg           | Rầy nâu/ lúa                                                   | Công ty TNHH Hóa sinh Mùa Vàng         |
| 12.                     | 3808  | Boema 50EC                      | Emamectin benzoate                                 | Sâu cuốn lá/ lúa                                               | Công ty CP SAM                         |
| 13.                     | 3808  | Boema 50WG                      | Emamectin benzoate                                 | Sâu cuốn lá/lúa, sâu tơ/ bắp cải                               | Công ty CP SAM                         |
| 14.                     | 3808  | Cabala 150EC                    | Chlorfluazuron 100g/l + Emamectin benzoate 50g/l   | Sâu cuốn lá/ lúa                                               | Công ty TNHH Hóa sinh Mùa Vàng         |

|     |      |                   |                                                                            |                                                                               |                                                  |
|-----|------|-------------------|----------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------|
| 15. | 3808 | Chet 660 WG       | Fipronil 110 g/kg +<br>Pymetrozine 550<br>g/kg                             | Sâu cuốn lá/ lúa                                                              | Công ty TNHH Việt<br>Đức                         |
| 16. | 3808 | Chet 800WG        | Fipronil 120 g/kg +<br>Pymetrozine 680<br>g/kg                             | Sâu cuốn lá/ lúa                                                              | Công ty TNHH Việt<br>Đức                         |
| 17. | 3808 | Chet 810WG        | Fipronil 800 g/kg +<br>Pymetrozine 10 g/kg                                 | Nhện gié/ lúa                                                                 | Công ty TNHH Việt<br>Đức                         |
| 18. | 3808 | Chetsau<br>100WG  | Emamectin benzoate<br>50g/kg + Indoxacarb<br>50g/kg                        | Sâu khoang/ lạc                                                               | Công ty TNHH SX<br>và KD Tam Nông                |
| 19. | 3808 | Confidor<br>200SL | Imidacloprid                                                               | Bọ trĩ/ điều                                                                  | Bayer Vietnam Ltd<br>(BVL)                       |
| 20. | 3808 | DT Ema 40EC       | Emamectin benzoate                                                         | Bọ trĩ/ dưa hấu,<br>sâu ăn bông/<br>xoài, nhện đỏ/<br>chè, sâu vẽ bùa/<br>cam | Công ty TNHH TM<br>DV SX XNK Đức<br>Thành        |
| 21. | 3808 | Thenkiu<br>800WG  | Fipronil                                                                   | Sâu đục<br>thân/ngô                                                           | Công ty TNHH<br>King Elong                       |
| 22. | 3808 | Force 200SC       | Chlorfenapyr 100g/l<br>+ Fipronil 100g/l                                   | Bọ trĩ/ hoa cúc,<br>nhện đỏ/ hoa<br>hồng, sâu xanh<br>da láng/ lạc            | Công ty TNHH Đầu<br>tư và phát triển<br>Ngọc Lâm |
| 23. | 3808 | Fucarb 20EC       | Benfuracarb                                                                | Tuyến trùng/ cà<br>phê, rầy nâu/<br>lúa                                       | Công ty TNHH Hóa<br>sinh Á Châu                  |
| 24. | 3808 | Hagucide<br>150WG | Emamectin benzoate                                                         | Sâu cuốn lá/<br>lúa, nhện gié/<br>lúa                                         | Công ty TNHH<br>BVTV Akita Việt<br>Nam           |
| 25. | 3808 | Hagucide 40EC     | Emamectin benzoate                                                         | Sâu cuốn lá/ lúa                                                              | Công ty TNHH<br>BVTV Akita Việt<br>Nam           |
| 26. | 3808 | Ikander 135EC     | Chlorfenapyr 25g/l<br>+ Fenpropathrin<br>110g/l                            | Rầy lưng trắng/<br>lúa                                                        | Công ty TNHH<br>Thuốc BVTV LD<br>Nhật Mỹ         |
| 27. | 3808 | Kinagold 23<br>EC | Cypermethrin 30g/l<br>+ Quinalphos 200g/l                                  | Nhện gié/ lúa                                                                 | Công ty TNHH<br>UPL Việt Nam                     |
| 28. | 3808 | Kosau 330SC       | Fipronil 100g/l +<br>Imidacloprid 150g/l<br>+ Lambda-<br>cyhalothrin 80g/l | Sâu đục thân,<br>sâu cuốn lá/ lúa                                             | Công ty TNHH An<br>Nông                          |
| 29. | 3808 | Laroma 70WG       | Nitenpyram 30% +<br>Pymetrozine 40%                                        | Rầy nâu/ lúa                                                                  | Công ty TNHH<br>MTV BVTV Long<br>An              |

|     |      |                           |                                                           |                                        |                                                 |
|-----|------|---------------------------|-----------------------------------------------------------|----------------------------------------|-------------------------------------------------|
| 30. | 3808 | Lipman 80WG               | Sulfur                                                    | Nhện gié/ lúa                          | Công ty CP Nông<br>dược HAI                     |
| 31. | 3808 | Luckyram<br>600WP         | Nitenpyram                                                | Rầy nâu/ lúa                           | Công ty TNHH<br>MTV Lucky                       |
| 32. | 3808 | Lufen extra<br>100EC      | Emamectin benzoate<br>50g/l + Lufenuron<br>50g/l          | Bọ trĩ/ nho                            | Công ty TNHH<br>thuốc BVTV<br>Mekong            |
| 33. | 3808 | Lutex 12.0 WG             | Methylamine<br>avermectin                                 | Sâu cuốn lá/ lúa                       | Công ty TNHH Vật<br>tư và Nông sản<br>Song Mã   |
| 34. | 3808 | Map Green 8SL             | Citrus oil                                                | Nhện lông<br>nhung/ nhãn               | Map Pacific PTE<br>Ltd                          |
| 35. | 3808 | Map Winner<br>5WG         | Emamectin benzoate                                        | Nhện đỏ/ cam,<br>bọ trĩ/ bí ngô        | Map Pacific PTE<br>Ltd                          |
| 36. | 3808 | Marshal 200SC             | Carbosulfan                                               | Ve sầu/ cà phê                         | FMC Agricultural<br>Products<br>Interational AG |
| 37. | 3808 | Marshal 3GR               | Carbosulfan                                               | Sâu đục thân,<br>rầy nâu/ lúa          | FMC Agricultural<br>Products<br>Interational AG |
| 38. | 3808 | May 050SC                 | Fenpyroximate                                             | Nhện gié/ lúa                          | Công ty TNHH TM<br>- DV Thanh Sơn<br>Hóa Nông   |
| 39. | 3808 | Megaphos<br>595EC         | Chlorpyrifos Ethyl<br>545g/l + Fipronil<br>50g/l          | Sâu đục thân/<br>lúa                   | Công ty CP Nông<br>dược Nhật Việt               |
| 40. | 3808 | Mitac 20 EC               | Amitraz                                                   | Nhện gié/ lúa                          | Arysta LifeScience<br>Vietnam Co., Ltd          |
| 41. | 3808 | Newgreen<br>2.0EC         | Emamectin benzoate                                        | Nhện đỏ/ cam,<br>sâu xanh/ cải<br>thảo | Công ty TNHH TM<br>Thái Phong                   |
| 42. | 3808 | Nilmite 550SC             | Fenbutatin oxide                                          | Nhện đỏ/ hoa<br>hồng                   | Công ty CP Đầu tư<br>Hợp Trí                    |
| 43. | 3808 | Nomite-Sạch<br>nhện 180EC | Abamectin 20g/l +<br>Pyridaben 160g/l                     | Nhện gié/ lúa                          | Công ty TNHH<br>Nông Nghiệp Xanh                |
| 44. | 3808 | Orgyram 70WP              | Clothianidin 10% +<br>Nitenpyram 30% +<br>Pymetrozine 30% | Rầy nâu/ lúa                           | Công ty TNHH Hóa<br>sinh Á Châu                 |
| 45. | 3808 | Quiafos 25EC              | Quinalphos                                                | Nhện gié/ lúa                          | Công ty CP Đồng<br>Xanh                         |
| 46. | 3808 | Request 260EC             | Chlorfluazuron<br>100g/l + Fipronil<br>160g/l             | Sâu cuốn lá/ lúa                       | Công ty TNHH Alfa<br>(Sài gòn)                  |
| 47. | 3808 | Sam spider<br>500WP       | Diafenthion                                               | Nhện đỏ/ nho                           | Công ty CP SAM                                  |

|     |      |                  |                                                                               |                                                 |                                           |
|-----|------|------------------|-------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------|-------------------------------------------|
| 48. | 3808 | Sambar 480EC     | Chlorpyrifos Ethyl                                                            | Rệp sáp/ cà phê                                 | Công ty CP SAM                            |
| 49. | 3808 | Sauaba 3.6EC     | Abamectin                                                                     | Sâu vẽ bùa/ cam                                 | Công ty TNHH TM Thái Phong                |
| 50. | 3808 | Season 450SC     | Buprofezin 400g/l + Deltamethrin 50g/l                                        | Sâu cuốn lá/ lúa; rệp sáp, một đục cành/ cà phê | Công ty TNHH TM DV XNK Đức Thành          |
| 51. | 3808 | SK Enspray 99 EC | Petroleum spray oil                                                           | Sâu hồng đục quả/ bưởi                          | Công ty CP BVTV Sài Gòn                   |
| 52. | 3808 | Solo 350SC       | Chlorfenapyr                                                                  | Sâu cuốn lá/ lúa                                | Công ty TNHH King Elong                   |
| 53. | 3808 | Solvigo 108SC    | Abamectin 36g/l + Thiamethoxam 72g/l                                          | Tuyến trùng/cà phê                              | Công ty TNHH Syngenta Việt Nam            |
| 54. | 3808 | Sory 595EC       | Chlorpyrifos ethyl 524g/l + Imidacloprid 40.5g/l + Lambda-cyhalothrin 30.5g/l | Nhện gié/ lúa                                   | Công ty TNHH An Nông                      |
| 55. | 3808 | Sulfaron 250EC   | Carbosulfan 200g/l + Chlorfluazuron 50g/l                                     | Rệp sáp bột hồng/sắn                            | Công ty TNHH Hóa Nông Lúa Vàng            |
| 56. | 3808 | Talstar 25 EC    | Bifenthrin                                                                    | Sâu xanh da láng/ đậu tương, bọ xít muỗi/ điều  | FMC Agricultural Products Interational AG |
| 57. | 3808 | Thiocron 250EC   | Abamectin 55g/l + Deltamethrin 75g/l + Fipronil 120g/l                        | Sâu đục thân/ lúa                               | Công ty CP VT Nông nghiệp Hoàng Nông      |
| 58. | 3808 | Tipho-sieu 15GR  | Chlorpyrifos Ethyl                                                            | Sâu đục thân/ lúa                               | Công ty TNHH TM Thái Phong                |
| 59. | 3808 | Tipho-sieu 400EC | Chlorpyrifos Ethyl                                                            | Sâu đục thân/ lúa                               | Công ty TNHH TM Thái Phong                |
| 60. | 3808 | Trextot 350SC    | Azocyclotin 150g/l + Spiromesifen 200g/l                                      | Nhện gié/lúa                                    | Công ty TNHH An Nông                      |
| 61. | 3808 | Trextot 700WP    | Azocyclotin 300g/kg + Spiromesifen 400g/kg                                    | Rầy nâu, sâu cuốn lá/ lúa                       | Công ty TNHH An Nông                      |
| 62. | 3808 | Vinagold 600WP   | Fipronil 100g/kg + Nitenpyram 500g/kg                                         | Rầy nâu/ lúa                                    | Công ty TNHH Việt Đức                     |
| 63. | 3808 | Wellof 330EC     | Chlorpyrifos Ethyl 300g/kg + Fipronil 30g/kg                                  | Rầy nâu, nhện gié/ lúa; rệp sáp/ cà phê         | Công ty CP Nông dược HAI                  |
| 64. | 3808 | Wellof 3GR       | Chlorpyrifos Ethyl                                                            | Sâu đục thân/                                   | Công ty CP Nông                           |

|     |      |              |                                |                        |                                          |
|-----|------|--------------|--------------------------------|------------------------|------------------------------------------|
|     |      |              | 28.5g/kg + Fipronil<br>1.5g/kg | ngô, mía               | dược HAI                                 |
| 65. | 3808 | Yamato 25 EC | Chlorfenapyr                   | Rầy lưng trắng/<br>lúa | Công ty TNHH<br>Thuốc BVTV LD<br>Nhật Mỹ |

**2. Thuốc trừ bệnh**

|     |      |                      |                                                                       |                                                  |                                     |
|-----|------|----------------------|-----------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------|-------------------------------------|
| 1.  | 3808 | A zol 450SC          | Azoxystrobin 250g/l<br>+ Difenconazole<br>200g/l                      | Đạo ôn/ lúa                                      | Công ty TNHH<br>Kiên Nam            |
| 2.  | 3808 | Aha 500SC            | Azoxystrobin 200g/l<br>+ Fenoxanil 200g/l<br>+ Hexaconazole<br>100g/l | Đạo ôn/ lúa                                      | Công ty TNHH Hóa<br>sinh Á Châu     |
| 3.  | 3808 | Almagor<br>356EC     | Azoxystrobin 56g/l<br>+ Tebuconazole<br>100g/l + Prochloraz<br>200g/l | Lem lép hạt/ lúa                                 | Công ty TNHH<br>Adama Việt Nam      |
| 4.  | 3808 | Ameed top<br>750WG   | Azoxystrobin<br>250g/kg +<br>Tebuconazole<br>500g/kg                  | Khô vằn/ lúa                                     | Jiangyin Suli<br>Chemical Co., Ltd. |
| 5.  | 3808 | Amylatop<br>325SC    | Azoxystrobin 200g/l<br>+ Difenconazole<br>125g/l                      | Vàng rụng lá/<br>cao su, phần<br>trắng/ hoa hồng | Công ty TNHH SX<br>và KD Tam Nông   |
| 6.  | 3808 | Anizol 430SC         | Prochloraz 420g/l +<br>Tricyclazole 10g/l                             | Lem lép hạt/ lúa                                 | Công ty TNHH<br>Pháp Thụy Sĩ        |
| 7.  | 3808 | Apropo 200SE         | Azoxystrobin 75g/l<br>+ Propiconazole<br>125g/l                       | Lem lép hạt/ lúa                                 | Công ty TNHH<br>Adama Việt Nam      |
| 8.  | 3808 | Avinduc 300SC        | Hexaconazole 80 g/l<br>+ Tricyclazole 220<br>g/l                      | Lem lép hạt,<br>đạo ôn/ lúa                      | Công ty TNHH Việt<br>Đức            |
| 9.  | 3808 | Aviso 350SC          | Azoxystrobin 200<br>g/l +<br>Difenconazole 150<br>g/l                 | Thán thư, nứt<br>thân xì mũ/ dưa<br>hấu          | Công ty CP Nông<br>dược HAI         |
| 10. | 3808 | Azoxygold<br>600SC   | Azoxystrobin 100g/l<br>+ Chlorothalonil<br>500g/l                     | Lem lép hạt/ lúa                                 | Công ty TNHH Hóa<br>sinh Mùa Vàng   |
| 11. | 3808 | Beammy-kasu<br>220SC | Kasugamycin 10g/l<br>+ Tricyclazole<br>210g/l                         | Đạo ôn/ lúa                                      | Công ty TNHH Việt<br>Đức            |
| 12. | 3808 | Beammy-kasu<br>300SC | Kasugamycin 15g/l<br>+ Tricyclazole<br>285g/l                         | Đạo ôn, lem lép<br>hạt, bạc lá/ lúa              | Công ty TNHH Việt<br>Đức            |
| 13. | 3808 | Beammy-kasu<br>400SC | Kasugamycin 18g/l<br>+ Tricyclazole<br>382g/l                         | Bạc lá/ lúa                                      | Công ty TNHH Việt<br>Đức            |
| 14. | 3808 | Beammy-kasu<br>440SC | Kasugamycin 20g/l<br>+ Tricyclazole<br>420g/l                         | Bạc lá/ lúa                                      | Công ty TNHH Việt<br>Đức            |

|     |      |                      |                                                                    |                                               |                                  |
|-----|------|----------------------|--------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------|----------------------------------|
| 15. | 3808 | Beam™ Plus 360SC     | Tebuconazole 160 g/l + Tricyclazole 200 g/l                        | Đạo ôn/ lúa                                   | Dow AgroSciences B.V             |
| 16. | 3808 | Bembo 550SE          | Propiconazole 150 g/l + Tebuconazole 50 g/l + Tricyclazole 350 g/l | Đạo ôn/ lúa                                   | Công ty CP SX TM DV Ngọc Tùng    |
| 17. | 3808 | Bixanil 500SC        | Fenoxanil 150g/l + Tricyclazole 350g/l                             | Đạo ôn/ lúa                                   | Công ty TNHH Hóa sinh Á Châu     |
| 18. | 3808 | Blockan 25SC         | Flutriafol                                                         | Đốm đen, phấn trắng/ hoa hồng                 | Công ty CP Tập đoàn Lộc Trời     |
| 19. | 3808 | BM Bordeaux M 25WP   | Bordeaux mixture                                                   | Sương mai/ cà chua                            | Công ty TNHH Ngân Anh            |
| 20. | 3808 | Camilo 150SC         | Azoxystrobin 50g/l + Hexaconazole 100g/l                           | Lem lép hạt/ lúa                              | Công ty TNHH ADC                 |
| 21. | 3808 | Cruiser Plus 312.5FS | Thiamethoxam 262.5g/l + Difenoconazole 25g/l + Fludioxonil 25g/l   | Xử lý hạt giống trừ bệnh chết ẻo cây con/ lạc | Công ty TNHH Syngenta Việt Nam   |
| 22. | 3808 | Cylen 500WP          | Dimethomorph                                                       | Mốc sương/ cà chua                            | Công ty TNHH Nông nghiệp Xanh    |
| 23. | 3808 | Domark 40ME          | Tetraconazole                                                      | Rỉ sắt/ hoa cúc                               | Isagro S.p.A                     |
| 24. | 3808 | Farmer 400SC         | Fenoxanil 200g/l + Oxonilic acid 200g/l                            | Đạo ôn/ lúa                                   | Công ty TNHH Hóa sinh Á Châu     |
| 25. | 3808 | Fob 500SC            | Fenoxanil 100g/l + Oxolinic acid 100g/l + Tricyclazole 300g/l      | Đạo ôn/ lúa                                   | Công ty TNHH Hóa sinh Á Châu     |
| 26. | 3808 | Forlione 265EW       | Prochloraz 255 g/l + Propineb 10g/l                                | Lem lép hạt/ lúa                              | Công ty CP thuốc BVTV Việt Trung |
| 27. | 3808 | Forlione 715WP       | Prochloraz 10g/kg + Propineb 705g/kg                               | Lem lép hạt/ lúa                              | Công ty CP thuốc BVTV Việt Trung |
| 28. | 3808 | Fulvin 5SC           | Hexaconazole                                                       | Vàng rụng lá/ cao su, nấm hồng/ cà phê        | Công ty TNHH TM Tân Thành        |
| 29. | 3808 | Galirex 99.9WP       | Hexaconazole 50g/kg + Sulfur 49.9g/kg                              | Khô vằn/ lúa                                  | Công ty CP Nông dược Việt Thành  |
| 30. | 3808 | Headway 200SC        | Fenoxanil                                                          | Đạo ôn/ lúa                                   | Công ty TNHH thuốc BVTV Mekong   |
| 31. | 3808 | Hexalazole 300SC     | Hexaconazole 50g/l + Tricyclazole                                  | Héo đen đầu lá/ cao su                        | Công ty TNHH TM DV SX XNK Đức    |

|  |  |        |  |       |
|--|--|--------|--|-------|
|  |  | 250g/l |  | Thành |
|--|--|--------|--|-------|

|     |      |                  |                                                                       |                                                                                                                     |                                            |
|-----|------|------------------|-----------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------|
| 32. | 3808 | Hope 20SL        | Chitosan 10g/l + Ningnanmycin 10g/l                                   | Lem lép hạt/ lúa                                                                                                    | Công ty CP Thuốc BVTV Việt Trung           |
| 33. | 3808 | Hope 27WP        | Chitosan 10g/kg + Ningnanmycin 17g/kg                                 | Lem lép hạt/ lúa                                                                                                    | Công ty CP Thuốc BVTV Việt Trung           |
| 34. | 3808 | Hope life 450WP  | Erythromycin 200g/kg + Oxytetracycline 250g/kg                        | Đốm sọc vi khuẩn/ lúa                                                                                               | Công ty TNHH An Nông                       |
| 35. | 3808 | Insuran 50WG     | Dimethomorph                                                          | Sương mai /vải, loét sọc mặt cạo/ cao su, xì mũ/ sầu riêng, sương mai/ dưa hấu, thối quả/ ca cao                    | Công ty CP Tập đoàn Lộc Trời               |
| 36. | 3808 | Interest 667.5WP | Iprovalicarb 55g/kg + Propineb 612.5 g/kg                             | Thán thư/ xoài                                                                                                      | Công ty TNHH Hóa sinh Mùa Vàng             |
| 37. | 3808 | Kasuduc 18SL     | Kasugamycin                                                           | Bạc lá/ lúa                                                                                                         | Công ty TNHH Việt Đức                      |
| 38. | 3808 | Keviar 325SC     | Azoxystrobin 200g/l + Difenoconazole 125g/l                           | Đốm nâu/ thanh long, khô vằn/ lúa                                                                                   | Công ty CP Đầu tư Hợp Trí                  |
| 39. | 3808 | Libero 800WP     | Dimethomorph 200g/kg + Ziram 600g/kg                                  | Chết nhanh/ hồ tiêu                                                                                                 | Công ty TNHH Trường Thịnh                  |
| 40. | 3808 | Liberty 100WP    | Streptomycin sulfate                                                  | Loét/ cam                                                                                                           | Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Ngọc Lâm |
| 41. | 3808 | Lino oxto 200WP  | Oxolinic acid 100g/kg + Streptomycin sulfate 100g/kg                  | Thán thư/ dưa hấu                                                                                                   | Công ty CP Liên Nông Việt Nam              |
| 42. | 3808 | Map Hero 340WP   | Azoxystrobin 60g/kg + Fosetyl-aluminium 250g/kg + Dimethomorph 30g/kg | Mốc sương/ nho; đốm vòng/ bắp cải; thán thư, sương mai/ dưa hấu; thối thân, đốm nâu/ thanh long; sương mai/ cà chua | Map Pacific PTE Ltd                        |
| 43. | 3808 | Masterapc 600WG  | Albendazole 100g/kg + Tricyclazole                                    | Lem lép hạt/ lúa                                                                                                    | Công ty CP Quốc tế APC Việt Nam            |



|     |      |                   |                                                                          |                                       |                                    |
|-----|------|-------------------|--------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------|------------------------------------|
| 44. | 3808 | Mechlorad 440SC   | Metalaxyl 40g/l + Chlorothalonil 400g/l                                  | Loét sọc mặt cao/cao su               | Công ty CP Bình Điền MeKong        |
| 45. | 3808 | Mikcide 1.5SL     | Tetramycin                                                               | Đốm nâu/ thanh long                   | Công ty TNHH Được Mùa              |
| 46. | 3808 | Nautille 73WG     | Mancozeb 68% + Cymoxanil 5%                                              | Mốc sương/ cà chua                    | Công ty TNHH UPL Việt Nam          |
| 47. | 3808 | No-vaba 100WP     | Kasugamycin 40g/kg + Ningnanmycin 60g/kg                                 | Bạc lá/ lúa                           | Công ty TNHH Agricare Việt Nam     |
| 48. | 3808 | Polysuper 21WP    | Ningnanmycin 10g/kg + Polyoxin B 11g/kg                                  | Lem lép hạt/ lúa                      | Công ty CP Thuốc BVTV Việt Trung   |
| 49. | 3808 | Proplant 722SL    | Propamocarb.HCl                                                          | Nứt thân chảy nhựa/ dưa hấu           | Công ty TNHH Kiên Nam              |
| 50. | 3808 | Proplant 722SL    | Propamocarb.HCl                                                          | Chết éo cây con/lạc                   | Công ty TNHH Kiên Nam              |
| 51. | 3808 | Ricide 72WP       | Mancozeb 64% + Metalaxyl 8%                                              | Sương mai/ cà chua                    | Công ty CP BVTV I TW               |
| 52. | 3808 | Rusem super 750WP | Tebuconazole 400 g/kg + Trifloxystrobin 250 g/kg + Myclobutanil 100 g/kg | Xử lý hạt giống trừ bệnh lúa von/ lúa | Công ty TNHH An Nông               |
| 53. | 3808 | Star.top 325SC    | Azoxystrobin 200g/l + Difenconazole 125 g/l                              | Đạo ôn/ lúa                           | Công ty CP Đồng Xanh               |
| 54. | 3808 | Staragro 325SC    | Azoxystrobin 100g/l + Tricyclazole 225 g/l                               | Khô vằn/ lúa                          | Công ty CP Đồng Xanh               |
| 55. | 3808 | Stonegold 22WP    | Chitosan 1g/kg + Polyoxin B 21 g/kg                                      | Đạo ôn/ lúa                           | Công ty TNHH Thuốc BVTV LD Nhật Mỹ |
| 56. | 3808 | Sucker 90WP       | Ningnanmycin                                                             | Đốm sọc vi khuẩn/ lúa                 | Công ty TNHH TM SX Thôn Trang      |
| 57. | 3808 | Sunshi 21WP       | Ningnanmycin 5g/kg + Polyoxin B 11g/kg + Streptomycin sulfate 5g/kg      | Lem lép hạt/ lúa                      | Công ty CP Thuốc BVTV Việt Trung   |
| 58. | 3808 | Sunshi 238WP      | Ningnanmycin 61g/kg + Polyoxin B 10g/kg + Streptomycin sulfate           | Lem lép hạt/ lúa                      | Công ty CP Thuốc BVTV Việt Trung   |



|     |      |                                                        |                                                                                                                                                                                                   |                                                                                    |                                           |
|-----|------|--------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------|
| 59. | 3808 | Tecvil 50SC                                            | Hexaconazole                                                                                                                                                                                      | Phấn trắng/<br>chôm chôm                                                           | Công ty TNHH<br>Kiên Nam                  |
| 60. | 3808 | Thaiponbao<br>40SL                                     | Ningnanmycin                                                                                                                                                                                      | Thối nhũn/ bắp<br>cải; sương mai,<br>chết cây con/ cà<br>chua; thối quả/<br>cà phê | Công ty TNHH TM<br>Thái Phong             |
| 61. | 3808 | Tricô ĐHCT-<br>Nấm hồng 10 <sup>8</sup><br>bào tử/g WP | <i>Trichoderma viride</i><br>Pers. 75% (7.5 x 10 <sup>7</sup><br>bào tử/g +<br><i>Trichoderma</i><br><i>harzianum</i> Rifai<br>BGB 25% (2.5 x 10 <sup>7</sup><br>bào tử/g)                        | Nấm hồng/ cà<br>phê                                                                | Công ty CP Tập<br>đoàn Lộc Trời           |
| 62. | 3808 | Tricô ĐHCT-<br>Phytoph 10 <sup>8</sup><br>bào tử/ g WP | <i>Trichoderma virens</i><br>J.Miller, Giddens &<br>Foster 80% (8 x 10 <sup>7</sup><br>bào tử/g) +<br><i>Trichoderma</i><br><i>hamatum</i> (Bon.)<br>Bainer 20% (2 x 10 <sup>7</sup><br>bào tử/g) | Chết nhanh/ hồ<br>tiêu                                                             | Công ty CP Tập<br>đoàn Lộc Trời           |
| 63. | 3808 | TT-Bemdex<br>600SC                                     | Bismerthiazol<br>150g/l +<br>Hexaconazole<br>450g/l                                                                                                                                               | Bạc lá/ lúa                                                                        | Công ty TNHH TM<br>Tân Thành              |
| 64. | 3808 | TT-Biomycin<br>40.5WP                                  | Bronopol                                                                                                                                                                                          | Lem lép hạt do<br>vi khuẩn/ lúa                                                    | Công ty TNHH TM<br>Tân Thành              |
| 65. | 3808 | TT-Taget<br>50WG                                       | Cymoxanil 25% +<br>Famoxadone 25%                                                                                                                                                                 | Đạo ôn/ lúa                                                                        | Công ty TNHH TM<br>Tân Thành              |
| 66. | 3808 | Uni-hexma<br>5SC                                       | Hexaconazole                                                                                                                                                                                      | Nấm hồng/ cao<br>su                                                                | Công ty TNHH<br>World Vision (VN)         |
| 67. | 3808 | Upper 400SC                                            | Azoxystrobin 250<br>g/l +<br>Difenoconazole<br>150g/l                                                                                                                                             | Đạo ôn/ lúa,<br>thán thư/ cà<br>phê; nứt thân xì<br>mủ/ cao su                     | Công ty TNHH TM<br>DV SX XNK Đức<br>Thành |
| 68. | 3808 | Vilaxyl 35WP                                           | Metalaxyl                                                                                                                                                                                         | Thán thư/ớt,<br>đưa hấu                                                            | Công ty CP Thuốc<br>sát trùng Việt Nam    |
| 69. | 3808 | Villa-fuji<br>100SL                                    | Validamycin                                                                                                                                                                                       | Nấm hồng/ cà<br>phê                                                                | Công ty TNHH TM<br>DV SX XNK Đức<br>Thành |
| 70. | 3808 | Vimancoz<br>80WP                                       | Mancozeb                                                                                                                                                                                          | Chết chậm/hồ<br>tiêu, thán<br>thư/xoài                                             | Công ty CP Thuốc<br>sát trùng Việt Nam    |
| 71. | 3808 | Viroxyl 58WP                                           | Copper Oxychloride<br>50% + Metalaxyl                                                                                                                                                             | Chết chậm/hồ<br>tiêu                                                               | Công ty CP Thuốc<br>sát trùng Việt Nam    |

|                                      |      |                               |                                                                           |                            |                                             |
|--------------------------------------|------|-------------------------------|---------------------------------------------------------------------------|----------------------------|---------------------------------------------|
|                                      |      |                               | 8%                                                                        |                            |                                             |
| 72.                                  | 3808 | Vitrobin 320SC                | Azoxystrobin 200g/l + Difenoconazole 120g/l                               | Đạo ôn/ lúa                | Công ty CP VTNN Việt Nông                   |
| 73.                                  | 3808 | Wonderful 600WP               | Myclobutanil 100g/kg + Thifluzamide 500g/kg                               | Mốc sương/ khoai tây       | Công ty TNHH An Nông                        |
| 74.                                  | 3808 | Zenlovo 770WP                 | Cyproconazole 10g/kg + Mancozeb 760g/kg                                   | Sương mai/ cà chua         | Công ty CP NN HP                            |
| 75.                                  | 3808 | Zenlovo 775WP                 | Cyproconazole 75g/kg + Mancozeb 700g/kg                                   | Sương mai/dưa hấu          | Công ty CP NN HP                            |
| 76.                                  | 3808 | Zeppelin 200WP                | Bismerthiazol                                                             | Phân trắng/ hoa hồng       | Công ty TNHH Đầu tư và PT Ngọc Lâm          |
| <b>3. Thuốc trừ cỏ</b>               |      |                               |                                                                           |                            |                                             |
| 1.                                   | 3808 | Beeco 345EC                   | Cyhalofop butyl 315g/l + Butachlor 30g/l                                  | Cỏ/lúa gieo thẳng          | Công ty CP Thuốc BVTV Việt Trung            |
| 2.                                   | 3808 | Dual Gold <sup>o</sup> 960 EC | S-Metolachlor                                                             | Cỏ/ mía                    | Công ty TNHH Syngenta Việt Nam              |
| 3.                                   | 3808 | Fony 360SC                    | Quinclorac                                                                | Cỏ/lúa gieo thẳng          | Công ty TNHH TM và SX Ngọc Yên              |
| 4.                                   | 3808 | Halosuper 350WP               | Halosulfuron-methyl                                                       | Cỏ/ mía, ngô               | Công ty TNHH An Nông                        |
| 5.                                   | 3808 | Pendipax 500EC                | Pendimethalin                                                             | Cỏ/lúa gieo thẳng          | Shandong Weifang Rainbow Chemical Co., Ltd. |
| 6.                                   | 3808 | Rainbow <sup>TM</sup> 410SE   | Butachlor 400g/l + Penoxsulam 10g/l                                       | Cỏ/lúa gieo thẳng          | Dow AgroSciences B.V                        |
| 7.                                   | 3808 | Saicoba 500SC                 | Acetochlor                                                                | Cỏ/ mía, lạc, ngô          | Công ty CP BVTV Sài Gòn                     |
| 8.                                   | 3808 | Sarudo 500.5EC                | Acetochlor 500g/l + Bensulfuron methyl 0.3g/l + Metsulfuron methyl 0.2g/l | Cỏ/ lạc                    | Công ty TNHH An Nông                        |
| 9.                                   | 3808 | Trihamex 300EC                | Pretilachlor 300g/l (chất an toàn Fenclorim 100g/l)                       | Cỏ/lúa gieo thẳng          | Công ty TNHH BVTV Hoàng Anh                 |
| <b>4. Thuốc điều hòa sinh trưởng</b> |      |                               |                                                                           |                            |                                             |
| 1.                                   | 3808 | Acura 10SC                    | Forchlorfenuron                                                           | Kích thích sinh trưởng/lúa | Công ty TNHH Hóa sinh Á Châu                |
| <b>5. Thuốc trừ ốc</b>               |      |                               |                                                                           |                            |                                             |

|                               |         |                   |                                              |                            |                                            |
|-------------------------------|---------|-------------------|----------------------------------------------|----------------------------|--------------------------------------------|
| 1.                            | 3808    | Niclosa 850WP     | Niclosamide                                  | Ốc bươu vàng/<br>lúa       | Công ty CP XNK<br>Thọ Khang                |
| 2.                            | 3808    | Obv gold<br>750WP | Abamectin 50g/kg +<br>Niclosamide<br>700g/kg | Ốc bươu vàng/<br>lúa       | Công ty TNHH<br>MTV BVTV Thanh<br>Hưng     |
| 3.                            | 3808    | Osbuvang<br>12GR  | Metaldehyde                                  | Ốc bươu vàng/<br>lúa       | Công ty TNHH<br>BVTV An Hưng<br>Phát       |
| 4.                            | 3808    | Osbuvang<br>15GR  | Metaldehyde                                  | Ốc bươu vàng/<br>lúa       | Công ty TNHH<br>BVTV An Hưng<br>Phát       |
| 5.                            | 3808    | Queenly<br>700WP  | Niclosamide-<br>olamine                      | Ốc bươu vàng/<br>lúa       | Công ty CP Kiên<br>Nam                     |
| 6.                            | 3808    | Sabonil 15GR      | Saponin                                      | Ốc bươu vàng/<br>lúa       | Công ty TNHH TM<br>SX Hoá nông An<br>Giang |
| <b>6. Thuốc trừ chuột</b>     |         |                   |                                              |                            |                                            |
| 1.                            | 3808    | Diof 5DP          | Brodifacoum                                  | Chuột/ đồng<br>ruộng       | Công ty CP Enasa<br>Việt Nam               |
| <b>7. Thuốc trừ mối</b>       |         |                   |                                              |                            |                                            |
| 1.                            | 3808    | Bora-Care<br>40SC | Disodium<br>Octoborate<br>Tetrahydrate       | Mối/công trình<br>xây dựng | Công ty TNHH TM<br>DV Toàn Diện            |
| <b>8. Thuốc khử trùng kho</b> |         |                   |                                              |                            |                                            |
| 1.                            | 3808.94 | Mephos 56 TB      | Aluminium<br>phossphide                      | Côn trùng/ nông<br>sản     | Mebrom Ltd                                 |